

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/KDTM-PT
Ngày: 05/12/2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Bà Hà Thị Phương Thanh.

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hồng Chúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 05 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST, ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 560/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần T2. Trụ sở: Tầng 14, tòa nhà D, đường L, phường N, Quận T, Thành phố Hà Nội nay là Tầng A, tòa nhà D, đường L, phường T, Thành phố Hà Nội.

* *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Trương Sỹ B - Chủ tịch HĐQT.

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*:

1. Ông Hoàng Đình C, sinh năm 1975. Địa chỉ: Phòng A, TT. N, phường N, Quận C, Thành phố Hà Nội nay là Phòng A, TT. N, phường N, Thành phố Hà Nội. Theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng lập ngày 25/8/2023. (Có mặt).

2. Ông Đặng Minh T, sinh năm 1994. Địa chỉ liên hệ: Tầng A, tòa nhà D, đường L, phường N, Quận T, Thành phố Hà Nội nay là Tầng A, tòa nhà D, đường

L, phường T, Thành phố Hà Nội. Theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng lập ngày 25/8/2023. (Vắng mặt).

- Bị đơn: Công ty cổ phần X. Trụ sở: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

* *Người đại diện theo pháp luật*: Bà Hồ Thị Kim L - Chức vụ: Giám đốc. (Vắng mặt).

* *Người đại diện theo ủy quyền bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Huy K, sinh năm 1987. (Có mặt).

2. Ông Trần Văn Á, sinh năm 1990. (Vắng mặt).

3. Ông Huỳnh N, sinh năm 1997. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn trình bày*: Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2020. Công ty cổ phần T2 (gọi tắt là Công ty T2) có ký kết nhiều hợp đồng kinh tế về việc mua bán lương thực với bị đơn Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X). Quá trình thực hiện các hợp đồng, Công ty T2 đã chuyển tiền tạm ứng đầy đủ đúng như thỏa thuận trong hợp đồng nhưng bị đơn Công ty X không thực hiện việc giao hàng hóa đúng thời gian như cam kết theo nội dung các hợp đồng ký kết với nhau. Ngày 23/01/2021, hai bên có ký kết Văn bản thỏa thuận để thống nhất về việc giải quyết số lượng hàng hóa chưa giao và số tiền Công ty X còn nợ lại Công ty T2 thể hiện tại các hợp đồng sau:

- 1/ Hợp đồng M06-2018/HĐ/TL-TL, ký ngày 24/05/2018;
- 2/ Hợp đồng M08-2018/HĐ/TL-TL, ký ngày 01/06/2018;
- 3/ Hợp đồng 32MG-2018/HĐ/TL-TL, ký ngày 30/10/2018;
- 4/ Hợp đồng 33MG-2018/HĐ/TL-TL, ký ngày 08/11/2018;
- 5/ Hợp đồng 08MG-2019/HĐ/TL-TL ký ngày 28/01/2019;
- 6/ Hợp đồng 10MG-2019/HĐ/TL-TL ký ngày 18/02/2019;
- 7/ Hợp đồng 50MG-2019/HĐ/TL-TL, ký ngày 28/08/2019;
- 8/ Hợp đồng 17MG-2019/HĐ/TL-TL, ký ngày 21/03/2019;
- 9/ Hợp đồng 30MG-2019/HĐ/TL-TL, ký ngày 13/05/2019;
- 10/ Hợp đồng 34MG-2019/HĐ/TL-TL, ký ngày 04/06/2019;
- 11/ Hợp đồng 29MG-2019/HĐ/TL-TL, ký ngày 13/05/2019;
- 12/ Hợp đồng 43MG-2019/HĐ/TL-TL, ký ngày 16/08/2019;

13/ Hợp đồng 18MG-2019/HĐ/TL-TL, ký ngày 22/03/2019;

14/ Hợp đồng 48MG-2020/HĐ/TL-TL, ký ngày 24/03/2020.

Theo nội dung thỏa thuận Công ty X xác nhận còn nợ Công ty T2 tổng số tiền là 449.923.898.924 đồng. Sau đó, Công ty X đã giao một số lượng gạo tương ứng số tiền là 176.152.289.860 đồng, tuy số lượng gạo bị đơn giao cho Công ty T2 không đảm bảo theo tiêu chuẩn trong hợp đồng, vì số lượng gạo này thuộc hàng phế phẩm có giá trị thấp nhưng Công ty T2 vẫn hỗ trợ nhận giá trị tính theo giá hợp đồng ký kết với Công ty X. Sau khi khấu trừ vào tiền là 449.923.898.924 đồng thì Công ty X còn nợ lại số tiền 273.771.609.064 đồng nhưng vẫn tiếp tục để nợ kéo dài không thanh toán cho Công ty T2. Mặc dù, Công ty T2 nhiều lần yêu cầu Công ty X trả số lượng gạo tương ứng số tiền Công ty T2 đã tạm ứng nhưng Công ty X tìm nhiều lý do không thực hiện đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của nguyên đơn Công ty T2 nên các bên phát sinh tranh chấp.

Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Công ty X thanh toán tổng số tiền 359.346.988.614 đồng, trong đó: nợ gốc 273.771.609.064 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm trả thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính từ ngày 23/01/2021 đến ngày 14/3/2024, tổng thời gian 37 tháng 20 ngày tương ứng số tiền 85.575.379.550 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý và có ý kiến như sau: Nguyên đơn và bị đơn không có hợp đồng gửi giữ hàng hóa, do đó không có căn cứ để xác định số lượng hàng hóa lưu kho, thời gian lưu kho, phí lưu. Các chi phí lưu kho, chi phí hao hụt, chi phí gia công tái chế và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán, bị đơn tự tính toán và không có căn cứ cũng như cơ sở pháp lý. Trong khi quá trình thực hiện các hợp đồng thì bị đơn không giao hàng cho nguyên đơn theo đúng cam kết đã vi phạm các điều khoản về nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng đã ký kết nên nguyên đơn đã chấm dứt các hợp đồng và yêu cầu bị đơn phải trả lại toàn bộ số tiền hàng mà nguyên đơn tạm ứng và tiền lãi chậm trả theo yêu cầu khởi kiện.

** Bị đơn trình bày:* Công ty X thống nhất với nguyên đơn Công ty cổ phần T2 về việc ký kết các hợp đồng kinh tế về việc mua bán lương thực trong khoảng thời gian từ năm 2018 -2020. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã thực hiện giao hàng cho Công ty T2 đúng và đầy đủ số lượng cũng như đảm bảo về thời hạn giao hàng theo hợp đồng. Đến năm 2019 Công ty T2 đấu thầu lô hàng loại gạo Japonica xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc nhưng không trúng thầu và toàn bộ lô hàng Japonicabi (*Hợp đồng M06-2018/HĐ/TL-TL ký ngày 24/05/2018; Hợp đồng M08-2018/HĐ/TL-TL, ký ngày 01/06/2018; Hợp đồng 32MG-2018/HĐ/TL-TL ký ngày 30/10/2018*) bị đình trệ và Công ty X đã nhiều lần yêu cầu Công ty T2 nhận hàng theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng nhưng Công ty T2 không nhận hàng và nhờ Công ty X giữ hàng tại kho để tiếp tục đấu thầu đợt sau rồi sẽ xuất lô hàng này nhưng Công ty T2 lại không trúng thầu lần nữa, hàng hóa vẫn tiếp tục bị đình trệ và lưu tại kho hàng của Công ty X do Công ty T2 vẫn chưa chịu nhận hàng. Đến ngày 23/01/2021, hai bên làm việc và ký kết văn bản thỏa thuận tại Văn phòng Công ty T2 tại thành phố Hồ Chí Minh, nội

dung thỏa thuận được thể hiện cụ thể trong Văn bản thỏa thuận mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án. Trong văn bản thỏa thuận tại mục 2 nêu rõ: “*Bên mua (T) cam kết sẽ nhận hàng và thanh toán phần quyết toán còn lại của từng hợp đồng theo thỏa thuận trên*”. Tuy nhiên, sau khi ký thỏa thuận Công ty X đã thực hiện đúng như cam kết là giao hàng cho Công ty T2 nhưng một lần nữa Công ty T2 lại không thực hiện đúng như thỏa thuận là thanh toán phần quyết toán còn lại của từng hợp đồng cho Công ty X. Từ đó, Công ty X không xuất hàng hóa cho Công ty T2 do đã vi phạm hợp đồng (*Không nhận hàng theo đúng thời gian thỏa thuận trong hợp đồng*) và vi phạm nội dung thỏa thuận giữa hai bên đã làm cho bị đơn bị ảnh hưởng rất nhiều đến việc kinh doanh, gây thiệt hại lớn về mặt kinh tế cho Công ty X.

Công ty X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T2, đồng thời, có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn thanh toán các khoản chi phí đã thiệt hại với số tiền tổng cộng 218.928.282.048 đồng với lý do:

Công Ty Thắng lợi đã thực hiện giao hàng cho nguyên đơn nhiều hợp đồng, giao đúng và đủ số lượng cũng như đảm bảo về thời hạn giao hàng. Sau khi ký thỏa thuận, bị đơn đã thực hiện đúng như cam kết là giao hàng cho Công ty T2 nhưng Công ty T2 lại không thực hiện đúng như thỏa thuận là thanh toán phần quyết toán còn lại của từng hợp đồng cho bị đơn. Các hợp đồng đã được Công ty X giao hàng đầy đủ bao gồm:

- 1/ Hợp đồng 06-2018/HĐ/TL-TL, ký ngày 24/05/2018;
- 2/Hợp đồng 08-2018/HĐ/TL-TL, ký ngày 01/06/2018;
- 3/Hợp đồng 33MG-2018/HĐ/TL-TL ký ngày 08/11/2018;
- 4/Hợp đồng 08MG-2019/HĐ/TL-TL ký ngày 28/01/2019;
- 5/Hợp đồng 18MG-2019/HĐ/TL-TL, ký ngày 22/03/2019;
- 6/Hợp đồng 48MG-2020/HĐ/TL-TL, ký ngày 24/03/2020.

Công ty T2 không quyết toán phần tiền còn lại của các hợp đồng nêu trên nên bị đơn không xuất hàng cho nguyên đơn và đã vi phạm hợp đồng không nhận hàng theo đúng thời gian thỏa thuận trong hợp đồng và “*Văn bản thỏa thuận*” ngày 23/01/2021 giữa hai bên và việc vi phạm của nguyên đơn đã ảnh hưởng đến việc kinh doanh và gây thiệt hại cho bị đơn đối với 06 hợp đồng đã giao hoàn thành cho nguyên đơn cụ thể: Chi phí lưu kho với số tiền 140.189.663.694đồng; chi phí hao hụt với số tiền 15.749.083.018 đồng; chi phí tái chế với số tiền 55.516.654.600 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/ năm tính đến ngày 30/11/2023 với số tiền 7.472.880.736 đồng.

* *Người làm chứng ông Võ Tuấn H trình bày:* Trong giai đoạn từ năm 2017 – 2020, ông là Phó giám đốc Công ty T2 được giao phụ trách sản xuất kế hoạch, xuất hàng và kinh doanh. Trong khoảng thời gian này, Công ty X và Công ty T2 ký kết rất nhiều các hợp đồng mua bán hàng hóa lương thực trong đó: có mua loại gạo Japonica của Công ty X. Vào năm 2019 do Công ty T2 trượt thầu gạo Japonica xuất khẩu thị trường Hàn Quốc nên đã không nhận hàng theo thỏa thuận. Do tình

hữu hảo giữa hai công ty với nhau nên lúc đó ông đã có liên hệ qua điện thoại với bà Hồ Thị Kim L – Giám đốc Công ty X để năn nỉ cho gửi hàng thêm vài tháng nữa để chờ đấu thầu lần hai nhưng đến lần 2, Công ty T2 lại tiếp tục rút thầu đối với gói thầu gạo Japonica xuất khẩu thị trường Hàn Quốc nên hàng hóa vẫn tiếp tục gửi tại kho của Công ty X. Được sự chỉ đạo của lãnh đạo Công ty T2 (Thời điểm đó do ông Nguyễn Chánh T1 – Giám đốc), ông vẫn tiếp tục xin bên Công ty X cho gửi hàng tiếp tục. Do hai Công ty mua bán hàng hóa với nhau rất nhiều nên lúc đó vì vị nể và tình cảm nên cũng không có văn bản qua lại gì hết, Ban giám đốc của Công ty T2 chỉ liên hệ qua điện thoại với bà L để thuyết phục nhờ Công ty X tiếp tục cho gửi hàng ở kho để Công ty T2 tiến hành đấu thầu các gói thầu tiếp theo. Thời điểm này gói thầu gạo Japonica xuất khẩu thị trường Hàn Quốc trúng thầu bởi Công ty K1 là đối thủ đấu thầu với Công ty T2. Biết được thông tin này, bà L có lên thành phố Hồ Chí Minh để gặp Chủ tịch, Giám đốc điều hành mảng lúa gạo và ông đề yêu cầu Công ty T2 bán lô gạo Japonica trên cho Công ty K1 để giải phóng kho hàng cho Công ty X giải quyết vấn đề hàng tồn kho đã rất lâu và chất lượng hàng hóa cũng đã xuống cấp trầm trọng nhưng Chủ tịch Công ty T2 không chịu bán. Lúc này hàng hóa tồn đọng ở Công ty X rất nhiều, chính ông là người đề nghị bán hàng cho Công ty K1 để giải phóng kho hàng cho đối tác, lý do là vì ngày nào bà L cũng điện thoại cho ông, thúc giục ông nhận hàng và lúc đó áp lực rất lớn vì ông biết Công ty T2 đã vi phạm hợp đồng nhưng cũng không thể nhận hàng hóa về và cũng vì vụ việc trên, đến năm 2020 do áp lực Công việc nên ông đã nghỉ việc ở Công ty T2.

** Người làm chứng ông Nguyễn Thái Ú trình bày:* Năm 2018 và năm 2019, ông là nhân viên bảo vệ của Công ty T2 được Công ty điều động đến kho hàng của Công ty X để giữ hàng cho Công ty T2. Ông được giao nhiệm vụ bảo vệ hàng hóa 24/24 giờ, đến khoảng tháng 10/2019, ông được điều động đi nhận nhiệm vụ ở nơi khác thì khối lượng hàng hóa tại kho hàng của Công ty X vẫn như cũ. Ông có biết được thông tin là Công ty T2 rút thầu nên không nhận hàng về, vì thời gian lưu kho lâu nên gạo cũng có dấu hiệu ẩm vàng đến khi ông đi khỏi kho hàng hóa của Công ty thì hàng hóa vẫn còn nguyên vẹn.

** Sự việc được Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST, ngày 19 tháng 3 năm 2024, đã quyết định:*

Căn cứ vào:

- Các Điều 4, 26, 35, 39, 92, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Khoản 1 Điều 358 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 3, 24, 302, 303, 306, 314 Luật Thương mại năm 2005;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn phải có trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại tài sản cho bị đơn với tổng số 219.842.620.546 đồng vì chưa đủ cơ sở.

Về nợ: Buộc bị đơn Công ty cổ phần X phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần T2 tổng cộng số tiền 359.346.988.614 đồng, trong đó: Nợ gốc 273.771.609.064 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm trả thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính từ ngày 23/01/2021 đến ngày 14/3/2024 tương ứng số tiền 85.575.379.550 đồng.

Về thời gian và phương thức thanh toán nợ được giải quyết tại Chi cục Thi hành án dân sự theo thẩm quyền.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả số tiền nêu trên thì bị đơn còn phải trả lãi theo mức lãi suất lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 26/3/2024, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/4/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng tính án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn không được cấp sơ thẩm chấp nhận.

Ngày 10/11/2025 người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn nộp đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 01/12/2025 nguyên đơn yêu cầu rút toàn bộ đơn khởi kiện, phiên tòa phúc thẩm ngày 05/12/2025 nguyên đơn xin rút lại đơn yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện đề ngày 10/11/2025, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo.

Về nội dung: Kháng nghị số 01/QĐ-KDTM ngày 02/4/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ là có căn cứ để chấp nhận, vì Tòa án cấp sơ thẩm không tính án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 01/12/2025 nguyên đơn yêu cầu rút toàn bộ đơn khởi kiện, bị đơn không đồng ý, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/12/2025 nguyên đơn xin rút lại đơn yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện đề ngày 10/11/2025. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút lại đơn rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Tại thời điểm từ năm 2017 đến năm 2020 ông Võ Tấn H1 là Phó giám đốc của Công ty T2 được giao phụ trách sản xuất kế hoạch, xuất hàng và kinh doanh. Do năm 2019, nguyên đơn không trúng thầu giao gạo xuất khẩu thị trường Hàn Quốc nên đã không nhận hàng theo thỏa thuận. Lúc đó ông H1 có điện thoại cho bà L là Giám đốc Công ty X để năn nỉ cho gửi hàng thêm vài tháng nữa để chờ đấu thầu lần 2. Nguyên đơn lại tiếp tục không trúng thầu nên hàng hóa gửi lại tại kho của bị đơn. Tại Văn bản thỏa thuận ngày 23/01/2021 các bên đã thể hiện rằng *“Thời điểm ngày 21/01/2021 hàng hóa của bên mua chưa nhận về và đang lưu Bên Bán bao gồm các loại theo bản tổng hợp dưới đây...”*. Lời trình bày của ông H1 là phù hợp với sự thể hiện của các bên tại Văn bản thỏa thuận ngày 23/01/2021. Ông H1 là người có chức vụ quyền hạn của Công ty tại thời điểm năm 2017 đến năm 2020. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ có việc điện thoại của ông H1 cho bà L hay không, ông H1 có thẩm quyền gửi hàng hoá hay không và đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến bị đơn không giao hàng theo thỏa thuận. Mặt khác theo lời khai của ông Võ Tuấn H, tại thời điểm ông H là phó giám đốc, ông Nguyễn Chánh T1 là Giám đốc. Căn cứ vào Văn bản thỏa thuận ngày 23/01/2021, ông Nguyễn Chánh T1 là người đại diện cho Công ty T2 ký văn bản

này với tư cách là Phó tổng giám đốc Tập đoàn T2. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm cần phải đưa ông Võ Tấn H1 và ông Nguyễn Chánh T1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đối chất giữa các bên nhằm làm rõ có việc gửi gạo hay không.

[4]. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ngày 22/01/2024 ông H1 có bản tự khai các vấn đề như đã nêu và ngày 22/01/2024, ngày 27/02/2024 ông Nguyễn Thái Ú cũng có bản tự khai về các vấn đề hàng hóa của bị đơn tồn kho và nguyên nhân. Đây là các tài liệu, chứng cứ mới liên quan trực tiếp đến việc giải quyết vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành mở phiên họp để công khai chứng cứ để các đương sự được tiếp cận và có ý kiến về các chứng cứ này trước khi xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và hợp pháp của đương sự, không đúng quy định tại Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại mục 14 phần IV Công văn giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định Văn bản thỏa thuận ngày 23/01/2021 đối với mục 1.7 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện.

[5]. Xét Văn bản thỏa thuận ngày 23/01/2021, thấy rằng đây không phải là bảng đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn, cũng không phải là văn bản thống kê hoặc kết nợ giữa các bên mà chỉ là văn bản thỏa thuận số lượng hàng hóa của bên mua chưa nhận và đang lưu kho tại bên bán, mang tính chất liệt kê, số lượng và giá trị. Đồng thời thể hiện phương án để tiếp tục giao, nhận hàng hóa. Khi tham gia giao kết hợp đồng thì các bên có ký hợp đồng mua bán hàng hóa. Tuy nhiên nhiều vấn đề khác thì các bên cho rằng chỉ trao đổi qua điện thoại. Bị đơn cho rằng sau khi ký Văn bản thỏa thuận thì có giao hàng hóa là gạo cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn từ chối nhận. Vấn đề này được nguyên đơn thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm cũng như sơ thẩm và cho rằng hàng hóa không đúng chất lượng, nhưng nguyên đơn không có lập biên bản về việc không đúng chất lượng và cũng không có chứng cứ nào để chứng minh việc giao gạo không đúng chất lượng.

[6]. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm cần phải thu thập thêm các chứng cứ để chứng minh bên nào đã vi phạm hợp đồng, tổng số lượng gạo không nhận là bao nhiêu và theo hợp đồng nào để xác định lỗi của các bên, làm rõ tại sao ông Nguyễn Thái Ú là nhân viên của Công ty cổ phần T2 lại đến kho của Công ty cổ phần X giữ gạo 24/24, ông Võ Tuấn H có phải là người gửi gạo hay không và có thẩm quyền gửi gạo tại kho của bị đơn hay không, ngoài văn bản thỏa thuận ra còn có văn bản nào để đối chiếu công nợ hay không, từ đó mới có đủ căn cứ để đánh giá chứng cứ khi giải quyết vụ án, nhằm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[7]. Từ những thiếu sót trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm về thủ tục tố tụng nghiêm trọng trong việc chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ và không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng mà tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ, mà những thiếu sót

này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cho nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do bản án sơ thẩm bị hủy nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét nội dung yêu cầu của các bên.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ là có căn cứ. Tuy nhiên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm như đã nhận định trên là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên bị đơn là người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và khoản 1 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ nay là Tòa án khu vực 4 – Cần Thơ và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí sơ thẩm được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu, hoàn trả cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0005257, ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cần Thơ.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 4- Cần Thơ;
- VKSND khu vực 4-Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 4- Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định